

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41.99../GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày 07 tháng 10 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 2179/XMHT-ATMT ngày 19 tháng 6 năm 2026; Văn bản số 3077/XMHT-ATMT ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch về việc nộp lại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy xi măng Hoàng Thạch (dây chuyền 3, nghiền xi măng Z3, đầu nối dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung, đồng xử lý chất thải nội bộ) đã được chỉnh sửa, bổ sung và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1004/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch, địa chỉ tại Tổ dân phố Bích Nhôi, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy xi măng Hoàng Thạch (dây chuyền 3, nghiền xi măng Z3, đầu nối dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung, đồng xử lý chất thải nội bộ) có địa chỉ tại

phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xi măng Hoàng Thạch (*dây chuyền 3, nghiền xi măng Z3, đầu nối dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung, đồng xử lý chất thải nội bộ*).

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số 0800004797 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (*nay là phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp, Sở Tài chính thành phố Hải Phòng*) cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/7/2011, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09/7/2026.

1.4. Mã số thuế: 0800004797.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất Clinker, xi măng; phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung; đồng xử lý chất thải nội bộ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 13,726 ha.

- Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Sản xuất Clinker, xi măng 3.800 tấn clinker/ngày (*tương đương 1,36 triệu tấn xi măng/năm*);

+ Phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung, công suất thiết kế 9 MW;

+ Đồng xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy (chất thải nguy hại và chất thải thông thường).

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình công nghệ sản xuất clinker và xi măng tại dây chuyền 3: Đá vôi, đá sét... → Máy đập, máy cán → Kho đồng nhất sơ bộ → Định lượng phụ gia và nhiên liệu → Máy nghiền liệu → Đồng nhất nguyên liệu → Cấp liệu lò → Tháp trao đổi nhiệt → Tháp phản ứng canxi hoá (Calcliner) → Lò nung clinker → Thiết bị làm nguội clinker (kiểu giàn ghi) → Bãi, kho, silô chứa clinker → Định lượng clinker và phụ gia → Nghiền xi măng → Silô chứa xi

măng → Đóng bao → Xuất xi măng.

(2) Quy trình phát điện nhiệt dư: Khí nóng (*nguồn nhiệt thừa từ hai nguồn chính là khí thải tháp trao đổi nhiệt và khí thừa từ hệ thống ghi làm mát Clinker của dây chuyền sản xuất clinker dây chuyền 2, 3*) → Nồi hơi (04 nồi hơi: 01 nồi hơi nhiệt dư từ tháp trao đổi nhiệt dây chuyền 2; 01 nồi hơi nhiệt dư từ hệ thống ghi làm mát Clinker của dây chuyền 2; 01 nồi hơi nhiệt dư từ tháp trao đổi nhiệt dây chuyền 3; 01 nồi hơi nhiệt dư từ hệ thống ghi làm mát Clinker của dây chuyền 3) → Tuabin phát điện (01 tổ máy tuabin phát điện) → Điện năng.

(3) Quy trình đồng xử lý chất thải:

- Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường được đưa vào tháp trao đổi nhiệt qua cửa tiếp nhận tại Calcliner lò nung.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác (*bột liệu, đất đá thải, bùn đất nạo vét, bê tông gạch vỡ...*) đưa vào đập đá vôi hoặc đá sét để đưa vào làm nguyên liệu sản xuất trong lò nung.

- Dầu thải sau lọc, dung dịch hoá chất thải được nạp trực tiếp vào lò nung.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép đồng xử lý chất thải nội bộ và thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (Kể từ ngày ký ban hành đến ngày 07.tháng 10. năm 2033).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Nhị Chiểu;
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch;
- CVP, PCVP P.A.Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Công Thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature in blue ink]

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày ... tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh tại Nhà máy xi măng Hoàng Thạch (bao gồm dây chuyền 3; trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung; khu nghiền xi măng Z3) (sau đây gọi là cơ sở) thuộc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (sau đây gọi tắt là Công ty) được thu gom, xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở, sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ; không xả nước thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khu nhà vận hành trung tâm trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung (được thu gom vào hệ thống xử lý nước sinh hoạt chung của Công ty, công suất 150m³/ngày đêm, tái sử dụng không xả ra môi trường).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khu vực trạm cân nghiền xi măng Z3 và khu vực đóng bao xuất hàng P3 (được thu gom vào hệ thống xử lý nước sinh hoạt chung của Công ty, công suất 150m³/ngày đêm, tái sử dụng không xả ra môi trường).

- Nước thải từ Trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải khoảng 323,9m³/ngày (nước thải do bơm hút đáy bể tuần hoàn làm mát bao hơi; nước thải từ nhà khử khoáng; nước xả đáy của 4 nồi hơi) được thu gom về xử lý chung tại công trình CT918 bể chứa 800 m³ của Trạm phát điện, nước sau xử lý được bơm về bể chứa 764 có dung tích 2.000m³ thuộc dây chuyền 3 để tiếp tục đi vào dây chuyền sản xuất xi măng làm mát thiết bị và nước công nghệ (nước phun làm mát các máy nghiền xi măng, nước phun sương dập bụi...lượng nước này sẽ bị mất đi) không xả ra môi trường theo thiết kế đồng bộ với dây chuyền thiết bị từ ban đầu.

- Nước làm mát hệ thống máy móc thiết bị của nhà máy (dây chuyền 3, nghiền xi măng Z3 và trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải) được thu gom về bể chứa, qua tháp giải nhiệt, xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng không xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung và khu vực nghiền xi măng Z3, khu vực đóng bao xuất hàng P3

- Bể tự hoại 03 ngăn:

+ Số lượng: 03 bể.

+ Tổng dung tích: 15 m³.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung 150m³/ngày đêm: Công trình sử dụng chung cho toàn Công ty, đã được cấp tại Giấy phép môi trường số 156/GPMT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.2.2. Nước thải từ Trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ Trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải (*gồm nước thải do bơm hút đáy bể tuần hoàn làm mát bao hơi; nước thải từ nhà khử khoáng; nước xả đáy của 4 nồi hơi*) → Bể lắng cặn thô → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể lắng lamén → Bể chứa nước sạch. Nước sau xử lý được bơm về bể chứa 764 có dung tích 2.000m³ thuộc dây chuyền 3 để tiếp tục đi vào dây chuyền sản xuất xi măng làm mát thiết bị và nước công nghệ (*nước phun làm mát các máy nghiền xi măng, nước phun sương dập bụi...lượng nước này sẽ bị mất đi*) không xả ra môi trường theo thiết kế đồng bộ với dây chuyền thiết bị từ ban đầu.

- Công suất thiết kế: 720 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: hoá chất PAM và PAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải, tiến hành tạm dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để kiểm tra, sửa chữa khắc phục kịp thời và nếu cần sẽ thuê đơn vị chức năng đến hút đi xử lý. Sau khi khắc phục xong, nhà máy tiếp tục vận hành hệ thống đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải của nhà máy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của

nhà máy tuần hoàn tái sử dụng, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất vận hành ổn định, liên tục, đúng quy trình và hiệu quả các công trình thu gom, xử lý môi trường.

3.4. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý, tuần hoàn và tái sử dụng toàn bộ nước thải; không xả nước thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày ... tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ dây chuyền 3

- Nguồn số 01: Lò nung sản xuất clinker dây chuyền 3.
- Nguồn số 02: Làm nguội clinker lò nung dây chuyền 3.
- Nguồn số 03: Cụm nghiền than dây chuyền 3.
- Nguồn số 04: Cụm vận chuyển clinker lên silo dây chuyền 3.
- Nguồn số 05: Cửa đổ máy búa 113HC100, băng tải 113BC200, 113BC210.
- Nguồn số 06: Cửa đổ máy cán 113RC150, băng tải 113BC220.
- Nguồn số 07: Cửa đổ băng tải 113BC230, 113BC240 và băng tải 135BC100.
- Nguồn số 08: Cửa đổ băng 134BC100, 123BC100.
- Nguồn số 09: Cửa đổ băng tải nguyên liệu phụ gia CT23.
- Nguồn số 10: Cửa đổ 1 sàn cụm băng 313.BC040.
- Nguồn số 11: Cửa đổ 2 sàn cụm băng 313.BC040.
- Nguồn số 12: Sàn chủ động băng 313.BC600.
- Nguồn số 13: Sàn ngoài trời trên băng 134.BC410.
- Nguồn số 14: Sàn chủ động gầu 323.BE020.
- Nguồn số 15: Chân gầu nâng BE050.
- Nguồn số 16: Đỉnh silo SI100.
- Nguồn số 17: Đỉnh silo CF.
- Nguồn số 18: Vận chuyển than sang kết than thô dây chuyền 2.
- Nguồn số 19: Cửa đổ tầng 9 sảy 5 tầng.
- Nguồn số 20: Cửa đổ tầng 4 sảy 5 tầng.
- Nguồn số 21: Cửa đổ Bơm than sang K2.
- Nguồn số 22: Cửa đổ Bơm than sang K1.
- Nguồn số 23: Cửa đổ bơm than từ K2 sang K3.

- Nguồn số 24: Cửa đổ đỉnh kết than mịn 463BI550/600 và vít 463BC5110/516.

- Nguồn số 25: Cửa đổ đỉnh Silo con Clinker.

- Nguồn số 26: Cửa đổ đỉnh gầu 473BE200.

- Nguồn số 27: Cửa đổ đỉnh Silo to CLK SI100.

- Nguồn số 28: Cửa đổ đỉnh Silo to clk SI200.

1.2. Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ trạm nghiền xi măng Z3, đóng bao xuất hàng P3

- Nguồn số 29: Cụm nghiền xi măng dây chuyền 3.

- Nguồn số 30: Cửa đổ xuống 1614BC01.

- Nguồn số 31: Băng tải 1613BC01-1614BC01.

- Nguồn số 32: Cửa đổ 1611 DG04.

- Nguồn số 33: Băng tải 1414BC01-1614BE01.

- Nguồn số 34: Cửa đổ 1614GD02.

- Nguồn số 35: Cửa đổ xuống 1616BC01.

- Nguồn số 36: Cửa đổ xuống băng 1615DG22.

- Nguồn số 37: Băng tải 1615BC03.

- Nguồn số 38: Băng tải 1616BC01.

- Nguồn số 39: Băng tải 1616BC02.

- Nguồn số 40: Băng tải 1621BC06.

- Nguồn số 41: Băng tải 1621BC16.

- Nguồn số 42: Gầu nâng 1641BE01.

- Nguồn số 43: Cửa đổ 1461DG03.

- Nguồn số 44: Kết tro bay Z3K09.

- Nguồn số 45: Băng tải 1622BC01.

- Nguồn số 46: Đáy gầu 1681BE01.

- Nguồn số 47: Đỉnh gầu 1681BE01.

- Nguồn số 48: Băng tải 1682BC11.

- Nguồn số 49: Băng tải 1682BC11-1682BC12.

- Nguồn số 50: Băng tải 1682BC12-1682BC13.

- Nguồn số 51: Đuôi băng 1682 BC13.

- Nguồn số 52: Băng tải 1682BC13-Z2U06.

- Nguồn số 53: Đỉnh silo P3 vị trí 1.

- Nguồn số 54: Đỉnh silo P3 vị trí 2.
- Nguồn số 55: Đỉnh silo P3 vị trí 3.
- Nguồn số 56: Đỉnh silo P3 vị trí 4.
- Nguồn số 57: Đỉnh silo P3 vị trí 5.
- Nguồn số 58: Đáy lõi silo 1.
- Nguồn số 59: Đáy lõi silo 2.
- Nguồn số 60: Đáy lõi silo 3.
- Nguồn số 61: Đáy lõi silo 4.
- Nguồn số 62: Đáy lõi silo 5.
- Nguồn số 63: Vòi xuất xi ròi 1 P3.
- Nguồn số 64: Vòi xuất xi ròi 2 P3.
- Nguồn số 65: Máy đóng 1 P3.
- Nguồn số 66: Máy đóng 2 P3.
- Nguồn số 67: Rum bê 1.
- Nguồn số 68: Rum bê 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải ra môi trường

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại Tổ dân phố Bích Nhôi, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng.

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải(*)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
I	Dây chuyền 3			
1	Dòng thải số 01	Tương ứng với ống khói của thiết bị lọc bụi tĩnh điện 333.EP300 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 01)	X = 2327557 Y = 586891	800.000
2	Dòng thải số 02	Tương ứng với ống khói của thiết bị lọc bụi tĩnh điện 443.EP550 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 02)	X = 2327592 Y = 586995	427.680
3	Dòng thải số 03	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện 463.EP310 (xử lý bụi nguồn số 03)	X = 2327588 Y = 586978	201.960
4	Dòng thải số 04	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 486.BF130 (xử lý bụi nguồn số 04)	X = 2327791 Y = 587048	11.400

5	Dòng thải số 05	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 113.BF300 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 05)	X = 2327227 Y = 586636	22.500
6	Dòng thải số 06	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 113.BF310 (xử lý bụi nguồn số 06)	X = 2327267 Y = 586634	16.500
7	Dòng thải số 07	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 113.BF320 (xử lý bụi nguồn số 07)	X = 2327470 Y = 586861	16.500
8	Dòng thải số 08	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 134.BF150 (xử lý bụi nguồn số 08)	X = 2327285 Y = 586637	11.400
9	Dòng thải số 09	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 213.BF300 (xử lý bụi nguồn số 09)	X = 2327508 Y = 587185	22.500
10	Dòng thải số 10	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 313.BF050 (xử lý bụi nguồn số 10)	X = 2327464 Y = 586899	5.760
11	Dòng thải số 11	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 313.BF140 (xử lý bụi nguồn số 11)	X = 2327453 Y = 586897	16.500
12	Dòng thải số 12	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 313.BF610 (xử lý bụi nguồn số 12)	X = 2327514 Y = 586855	8.500
13	Dòng thải số 13	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 323.BF020 (xử lý bụi nguồn số 13)	X = 2327555 Y = 586917	16.500
14	Dòng thải số 14	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 323.BF250 (xử lý bụi nguồn số 14)	X = 2327543 Y = 586940	8.500
15	Dòng thải số 15	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 343.BF400 (xử lý bụi nguồn số 15)	X = 2327567 Y = 586936	5.760
16	Dòng thải số 16	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 343.BF430 (xử lý bụi nguồn số 16)	X = 2327565 Y = 586962	5.760
17	Dòng thải số 17	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 353.BF450 (xử lý bụi nguồn số 17)	X = 2327488 Y = 587022	11.400
18	Dòng thải số 18	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 233.BF540 (xử lý bụi nguồn số 18)	X = 2327522 Y = 587038	8.500

19	Dòng thải số 19	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi 353.BF410 (xử lý bụi nguồn số 19)	X = 2327589 Y = 586952	8.500
20	Dòng thải số 20	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 353.BF430 (xử lý bụi nguồn số 20)	X = 2327586 Y = 586965	11.400
21	Dòng thải số 21	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 463.BF240 (xử lý bụi nguồn số 21)	X = 2327527 Y = 587050	8.500
22	Dòng thải số 22	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 463.BF270 (xử lý bụi nguồn số 22)	X = 2327537 Y = 587151	5.500
23	Dòng thải số 23	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 463.BF530 (xử lý bụi nguồn số 23)	X = 2327577 Y = 586997	8.500
24	Dòng thải số 24	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 463.BF544 (xử lý bụi nguồn số 24)	X = 2327582 Y = 587000	5.760
25	Dòng thải số 25	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 473.BF450 (xử lý bụi nguồn số 25)	X = 2327675 Y = 587063	5.760
26	Dòng thải số 26	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 473.BF460 (xử lý bụi nguồn số 26)	X = 2327706 Y = 587088	8.500
27	Dòng thải số 27	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 473.BF470 (xử lý bụi nguồn số 27)	X = 2327748 Y = 587081	5.760
28	Dòng thải số 28	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 484.BF230 (xử lý bụi nguồn số 28)	X = 2327751 Y = 587079	5.760
II Trạm nghiên xi măng Z3, đóng bao xuất hàng P3				
29	Dòng thải số 29	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1651BF01 (xử lý bụi nguồn số 29)	X = 2327714 Y = 586971	300.000
30	Dòng thải số 30	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1612DE01 (xử lý bụi nguồn số 30)	X = 2327771 Y = 587041	5.500
31	Dòng thải số 31	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1613DE01 (xử lý bụi nguồn số 31)	X = 2327768 Y = 587048	12.500
32	Dòng thải số 32	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1613DE02 (xử lý bụi nguồn số 32)	X = 2327774 Y = 587027	5.500

33	Dòng thải số 33	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1614DE01 (xử lý bụi nguồn số 33)	X = 2327494 Y = 587146	4.500
34	Dòng thải số 34	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1614DE02 (xử lý bụi nguồn số 34)	X = 2327729 Y = 587048	13.500
35	Dòng thải số 35	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1614DE03 (xử lý bụi nguồn số 35)	X = 2327746 Y = 587054	12.500
36	Dòng thải số 36	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1615DE01 (xử lý bụi nguồn số 36)	X = 2327607 Y = 587152	4.100
37	Dòng thải số 37	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1615DE02 (xử lý bụi nguồn số 37)	X = 2327598 Y = 587140	4.100
38	Dòng thải số 38	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1615DE05 (xử lý bụi nguồn số 38)	X = 2327750 Y = 587055	8.500
39	Dòng thải số 39	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1615DE06 (xử lý bụi nguồn số 39)	X = 2327745 Y = 587020	1.400
40	Dòng thải số 40	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1621DE07 (xử lý bụi nguồn số 40)	X = 2327739 Y = 586969	8.000
41	Dòng thải số 41	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1621DE08 (xử lý bụi nguồn số 41)	X = 2327745 Y = 586988	10.000
42	Dòng thải số 42	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1641DE01 (xử lý bụi nguồn số 42)	X = 2327736 Y = 587022	6.500
43	Dòng thải số 43	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1641DE02 (xử lý bụi nguồn số 43)	X = 2327750 Y = 586998	12.500
44	Dòng thải số 44	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi Z3K09DE01 (xử lý bụi nguồn số 44)	X = 2327754 Y = 587004	6.500
45	Dòng thải số 45	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1622DE01 (xử lý bụi nguồn số 45)	X = 2327734 Y = 587010	6.500
46	Dòng thải số 46	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1681DE11 (xử lý bụi nguồn số 46)	X = 2327711 Y = 586934	6.500

47	Dòng thải số 47	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1681DE21 (xử lý bụi nguồn số 47)	X = 2327684 Y = 586934	4.100
48	Dòng thải số 48	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1682DE13 (xử lý bụi nguồn số 48)	X = 2327710 Y = 587024	6.500
49	Dòng thải số 49	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1682DE14 (xử lý bụi nguồn số 49)	X = 2327732 Y = 587075	6.500
50	Dòng thải số 50	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1682DE15 (xử lý bụi nguồn số 50)	X = 2327536 Y = 587196	6.500
51	Dòng thải số 51	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1682DE16 (xử lý bụi nguồn số 51)	X = 2327597 Y = 587268	6.500
52	Dòng thải số 52	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1682DE17 (xử lý bụi nguồn số 52)	X = 2327593 Y = 587264	6.500
53	Dòng thải số 53	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1691DE11 (xử lý bụi nguồn số 53)	X = 2327666 Y = 586922	4.100
54	Dòng thải số 54	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1691DE21 (xử lý bụi nguồn số 54)	X = 2327681 Y = 586908	4.100
55	Dòng thải số 55	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1691DE31 (xử lý bụi nguồn số 55)	X = 2327681 Y = 586917	4.100
56	Dòng thải số 56	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1691DE41 (xử lý bụi nguồn số 56)	X = 2327669 Y = 586927	4.100
57	Dòng thải số 57	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1691DE51 (xử lý bụi nguồn số 57)	X = 2327669 Y = 586922	4.100
58	Dòng thải số 58	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1711DE11 (xử lý bụi nguồn số 58)	X = 2327631 Y = 586935	4.100
59	Dòng thải số 59	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1711DE21 (xử lý bụi nguồn số 59)	X = 2327625 Y = 586927	4.100
60	Dòng thải số 60	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1711DE31 (xử lý bụi nguồn số 60)	X = 2327631 Y = 586928	4.100

61	Dòng thải số 61	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1711DE41 (xử lý bụi nguồn số 61)	X = 2327630 Y = 586940	4.100
62	Dòng thải số 62	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1711DE51 (xử lý bụi nguồn số 62)	X = 2327629 Y = 586940	4.100
63	Dòng thải số 63	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1723DE01 (xử lý bụi nguồn số 63)	X = 2327648 Y = 586940	4.100
64	Dòng thải số 64	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1723DE02 (xử lý bụi nguồn số 64)	X = 2327635 Y = 586917	4.100
65	Dòng thải số 65	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1731DE01 (xử lý bụi nguồn số 65)	X = 2327629 Y = 586939	20.010
66	Dòng thải số 66	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1732DE01 (xử lý bụi nguồn số 66)	X = 2327632 Y = 586941	20.010
67	Dòng thải số 67	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1761DE01 (xử lý bụi nguồn số 67)	X = 2327717 Y = 586900	4.500
68	Dòng thải số 68	Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi 1761DE02 (xử lý bụi nguồn số 68)	X = 2327706 Y = 586921	4.500

(*) Ghi chú: Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° .

2.2. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hệ thống, dây chuyền, thiết bị tương ứng hoạt động.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, QCVN 41:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng (các hệ số $K_v=0,8$ và $K_p=1$) (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031), QCVN 41:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A) (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép				Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2029	Áp dụng từ ngày 01/01/2030 đến ngày	Áp dụng từ ngày 01/01/2031 đến ngày	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		

				31/12/2030	31/12/2031			
I	Dòng khí thải số 1							
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-		-	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	-	-	-			
3	O ₂	%	-	-	-			
4	Áp suất	Kpa	-	-	-			
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	80 ⁽¹⁾	30 ⁽²⁾	20 ⁽²⁾	≤ 20 ⁽³⁾		
6	CO	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾	≤ 150 ⁽³⁾		
7	SO ₂	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾	200 ⁽²⁾	100 ⁽²⁾	≤ 80 ⁽³⁾		
8	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾	800 ⁽²⁾	400 ⁽²⁾	≤ 200 ⁽³⁾		
9	HCl	mg/Nm ³	50 ⁽¹⁾	50 ⁽¹⁾	50 ⁽¹⁾	≤ 15 ⁽³⁾		Chưa lắp đặt
10	NH ₃	mg/Nm ³	-	-	-	≤ 15 ⁽³⁾	03 tháng/lần	-
11	HF	mg/Nm ³	5 ⁽¹⁾	5 ⁽¹⁾	5 ⁽¹⁾			-
12	Độ khói	Giá trị Ringelmann	-	-	-	≤ 2 ⁽³⁾		-
13	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16 ⁽¹⁾	0,16 ⁽¹⁾	0,16 ⁽¹⁾	-	06 tháng/lần	-
14	Tổng các kim loại nặng khác: As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Pb, V, Sn, Mn, Tl, Zn	mg/Nm ³	2 ⁽¹⁾	2 ⁽¹⁾	2 ⁽¹⁾	-		-
15	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm ³	-	-	-	≤ 30 ⁽³⁾		-
16	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	-	-	-	≤ 0,05 ⁽³⁾		-
17	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	mg/Nm ³	-	-	-	≤ 0,5 ⁽³⁾		-
18	Tổng Dioxin/Furan	ngTEQ /Nm ³	0,6 ⁽¹⁾	0,6 ⁽¹⁾	0,6 ⁽¹⁾	≤ 0,2 ⁽³⁾	01 năm/lần	-
II	Dòng khí thải số 2							
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	-	-	Đã lắp đặt
	Áp suất	Kpa	-	-	-	-		
	Nhiệt độ	°C	-	-	-	-		
	Bụi tổng	mg/Nm ³	80 ⁽¹⁾	30 ⁽²⁾	20 ⁽²⁾	≤ 20 ⁽³⁾		

	Độ khối	Giá trị Ringelmann	-	-	-	$\leq 2^{(3)}$	03 tháng/lần	-
III	Dòng khí thải số 3, 29							
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	-	-	Đã lắp đặt
	Áp suất	Kpa	-	-	-	-		
	Nhiệt độ	°C	-	-	-	-		
	Bụi tổng	mg/Nm ³	80 ⁽¹⁾	30 ⁽²⁾	20 ⁽²⁾	$\leq 20^{(3)}$		
IV	Dòng khí thải từ số 4 đến dòng số 28 và từ dòng số 30 đến dòng số 68							
	Bụi tổng	mg/Nm ³	80 ⁽¹⁾	30 ⁽²⁾	20 ⁽²⁾	$\leq 20^{(3)}$	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

* Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn theo QCVN 41:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng (các hệ số Kv = 0,8 và Kp = 1).

(2) Giá trị giới hạn theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

(3) QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi tĩnh điện công suất 800.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02: Thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi tĩnh điện công suất 427.680 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 03: Thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi tĩnh điện công suất 201.960 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 29: Thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải công suất 300.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 04 đến nguồn số 28 và từ nguồn số 30 đến nguồn số 68: Thu gom bằng đường ống dẫn về từng hệ thống lọc bụi túi vải tương ứng từng vị trí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò nung sản xuất clinker dây chuyền 3 (thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống xử lý NO_x → Tháp trao đổi nhiệt → Nồi hơi (thuộc hệ thống tận dụng nhiệt khí dư, công suất

lắp đặt 9 MW) → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống khói.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 800.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NH₃, Ure (hoặc các hóa chất khác tương đương, sử dụng với lượng phù hợp, bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu, không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động làm nguội clinker lò nung dây chuyền 3 (thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Nồi hơi (thuộc hệ thống tận dụng nhiệt khí dư, công suất lắp đặt 9 MW) → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 427.680 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cụm nghiền than dây chuyền 3 (thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 03)

Bụi, khí thải từ ghi cụm nghiền than dây chuyền 3 → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 201.960 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ cụm nghiền xi măng dây chuyền 3 (thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 29)

Bụi, khí thải từ ghi cụm nghiền xi măng dây chuyền 3 → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 300.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Các hệ thống lọc bụi túi vải (thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 4 đến nguồn số 28 và từ nguồn số 30 đến nguồn số 68)

- Số lượng: 64 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: Tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng dòng thải của dòng khí thải số 04 đến số 28 và từ dòng khí thải số 30 đến số 68 tại Mục 2.1. Phần A Phụ lục này.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Số lượng: 04 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt:

+ 01 vị trí trên thân ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung clinker dây chuyền 3.

+ 01 vị trí trên thân ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hoạt động làm nguội clinker lò nung dây chuyền 3.

+ 01 vị trí trên thân ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ cụm nghiền than dây chuyền 3.

+ 01 vị trí trên thân ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ cụm nghiền xi măng dây chuyền 3.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị đầy đủ vật tư, các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải của nhà máy.

- Duy trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại các vị trí ống khói, ống thải để kiểm soát chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường (*thông số quan trắc theo quy định với từng vị trí*).

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn cho phép, tiến hành kiểm tra đánh giá nguyên nhân, điều chỉnh sản xuất, quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải để khắc phục sự cố, đồng thời gửi phương án khắc phục đến Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng và các đơn vị liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống cụ thể:

- Hệ thống xử lý khí thải lò nung clinker dây chuyền 3, công suất 800.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động làm nguội clinker lò nung dây chuyền 3, công suất 427.680 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ Cụm nghiền than dây chuyền 3,

công suất 201.960 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ Cụm nghiền xi măng dây chuyền 3, công suất 300.000 m³/giờ.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: Trên ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ vị trí lấy mẫu tại mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu*: Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải.

3.3. Kiểm soát chặt chẽ việc phối trộn chất thải, quy trình nạp chất thải vào lò nung clinker để bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 41:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031) và QCVN 41:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032).

3.4. Thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải đối với thông số HCl. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền dẫn số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định đối với đầy đủ các thông số, Công ty được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận

hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày ... tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Cụm thiết bị đập đá sét CT113 và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 02: Thiết bị cầu xúc, cầu rải và thiết bị truyền động kho 15.3.
- Nguồn số 03: Máy nghiền liệu dây chuyền 3 và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 04: Động cơ, thiết bị quạt gió máy nghiền liệu và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 05: Động cơ, thiết bị lò nung clinker dây chuyền 3 và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 06: Động cơ, thiết bị quạt gió hệ thống sấy, quạt giàn ghi, quạt làm mát vỏ lò dây chuyền 3 và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 07: Máy nghiền than dây chuyền 3 và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 08: Động cơ, thiết bị quạt gió hệ thống máy nghiền than dây chuyền 3 và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 09: Máy nghiền xi măng Z3 và thiết bị phụ trợ
- Nguồn số 10: Động cơ, thiết bị quạt gió hệ thống máy nghiền Z3 và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 11: Máy nén khí và thiết bị phụ trợ dây chuyền 3.
- Nguồn số 12: Máy phát, thiết bị tuabin Trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 13: Quạt làm mát tháp giải nhiệt và thiết bị phụ trợ Trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải và thiết bị phụ trợ
- Nguồn số 14: Bơm nước tuần hoàn nước tháp giải nhiệt Trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 15: Van xả khí các nồi hơi AQC2, AQC3, PH2, PH3 Trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải và thiết bị phụ trợ.
- Nguồn số 16: Các quạt gió nồi hơi Trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải và thiết bị phụ trợ

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA)

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026.

TT	Thời gian áp dụng và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn quy định tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn kể từ ngày 01/01/2027.

TT	Thời gian áp dụng và giới hạn tối đa cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung (đơn vị dB)

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép về mức gia tốc rung quy định tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Áp dụng giá trị tối đa cho phép đối với mức gia tốc rung quy định tại QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nhà xưởng được xây tường, bao che, đảm bảo hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Tại các khu vực máy móc, thiết bị gây ra độ ồn, độ rung lớn được thiết kế thi công bộ máy bê tông, lắp đặt các tấm đệm, lò xo giảm chấn, long đen vĩnh tại các chân bộ máy.

- Các thiết bị gây rung lớn như sàng rung, nghiền thô... được thiết kế tối ưu trong cơ cấu truyền động cùng với lắp đặt các phụ kiện túi khí, đảm bảo sự lan truyền rung ra môi trường nhỏ nhất.

- Định kỳ kiểm tra, độ cân bằng của máy móc, thiết bị và bảo dưỡng, tra dầu mỡ nhằm giảm thiểu tiếng ồn cơ khí.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày .. tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh (đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép tại Giấy phép số 156/GPMT-BNNMT ngày 27/5/2026)

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 117.760 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 776.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (đã được phân loại, quản lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường): 5.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép tại Giấy phép số 156/GPMT-BNNMT ngày 27/5/2026)

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa trong nhà: 06 kho chứa.

- Diện tích: 30 m²/kho.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường, nền bê tông, mái bê tông; có gờ chống tràn, hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.

- Diện tích: 30 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Tường, nền bê tông, mái bê tông; có gờ chắn để ngăn nước mưa chảy tràn vào bên trong kho; có biển báo theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa: Không bố trí.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại.

- Loại, khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

STT	Tên chất thải	Mã chất CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ; giẻ lau dính sơn, véc ni; cặn dầu mỡ, các vật liệu khác dính dầu mỡ; giẻ lau dính dung dịch hóa chất sau phân tích.	18 02 01	Được đưa vào cửa tiếp nhận có van lật 2 tầng, tại Calciner để đồng xử lý thu hồi nhiệt trong lò nung	Toàn bộ lượng chất thải trong bảng (từ 1-7) phát sinh của Công ty
2	Hộp mực in thải, hỏng.	08 02 04		
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ chai đựng hóa chất).	18 01 03		
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	17 02 03	Đưa vào lò nung qua vòi phun	
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải (phát sinh khi sửa chữa hoặc đến chu kỳ thay thế).	17 01 06		
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải tổng hợp (phát sinh khi sửa chữa hoặc đến chu kỳ thay thế).	17 03 04		
7	Dung dịch hóa chất sau phân tích	02 07 04	Xử lý tại buồng đốt cuối lò nung	

***Công trình lọc dầu thải:** 01 bể lọc dầu.

Quy trình lọc: Dầu thải → Phễu lọc → Bể chứa (Bể dầu thải làm bằng bê tông cốt thép dày 200mm, bên trong là thùng sắt kín dày 10 mm, kích thước thùng sắt: Dài x rộng x cao = 3.000 x 2.000 x 1.500 mm).

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Loại, khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

STT	Tên chất thải	Mã CTRCNTT	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật liệu cách nhiệt thải	11 06 04	Được đưa vào cửa tiếp nhận có van lật 2 tầng, tại calciner để đồng xử lý thu hồi nhiệt trong lò nung	Toàn bộ lượng chất thải trong bảng (từ 1-12) phát sinh của Công ty
2	Giấy, bìa	12 08 03		
3	Nhựa và cao su	12 08 06		
4	Vật liệu lọc, giẻ lau không dính chất thải nguy hại	18 02 02		
5	Gỗ	11 02 02		

6	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở	06 02 04	Được đập nhỏ qua máy đập phối trộn với nguyên liệu (như đá vôi, đá sét...) theo tỉ lệ phối liệu, định lượng và nạp vào lò nung clinker theo đường tháp trao đổi nhiệt	
7	Bê tông thải	11 01 02		
8	Gạch, ngói thải	11 01 03		
9	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp	12 10 02		
10	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13		
11	Đất đá thải	11 05 04		
12	Bùn đất nạo vét	11 05 06		

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày ... tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Tiếp tục thực hiện lắp đặt thiết bị quan trắc tự động cho thông số HCl đối với dòng thải số 01 (*Ống khói của thiết bị lọc bụi tĩnh điện 333.EP300*) và truyền số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng theo quy định sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chuyển giao chất thải không có khả năng tự xử lý cho các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định.

2. Có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý chất thải; phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải đồng xử lý.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP*).

4. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo kế hoạch lộ trình áp dụng tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; vận hành an toàn, ổn định hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung công suất lắp đặt 9MW.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, quy hoạch xây dựng theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
